

PHƯƠNG PHÁP LUẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU:
TỪ TRIẾT LÝ KHOA HỌC ĐẾN THIẾT KẾ NGHIÊN CỨU

METHODOLOGIES AND RESEARCH METHODS:
FROM PHILOSOPHY OF SCIENCE TO RESEARCH DESIGN

BÙI THỊ MINH HẢI, minhhaiajc@gmail.com
Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

THÔNG TIN	TÓM TẮT
Ngày nhận: 20/10/2025 Ngày nhận lại: 01/11/2025 Duyệt đăng: 10/11/2025 Mã số: TCKH-S05T12-2025-B13 ISSN: 2354 - 0788	Nghiên cứu khoa học là quá trình hình thành, kiểm chứng và phát triển tri thức mới dựa trên những nguyên lý và quy trình có cơ sở lý luận vững chắc. Trong tiến trình đó, việc xây dựng phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu giữ vai trò hạt nhân, quyết định đến chất lượng, giá trị và uy tín của công trình khoa học. Tuy nhiên trong thực hành nghiên cứu, không ít học viên, nghiên cứu sinh thường nhầm lẫn giữa hai khái niệm này hoặc xem nhẹ, triển khai mang tính hình thức, dẫn đến thiết kế nghiên cứu thiếu định hướng và kết quả khó đánh giá tái lập. Bài viết tiếp cận vấn đề từ bình diện triết lý khoa học đến thiết kế nghiên cứu nhằm kiến tạo một khung hướng dẫn thực hành có hệ thống, giúp người nghiên cứu xây dựng phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu quy chuẩn, bảo đảm tính logic, độ tin cậy, giá trị và đạo đức trong thiết kế dự án khoa học.
Từ khóa: <i>Phương pháp luận, phương pháp nghiên cứu, triết lý khoa học, thiết kế nghiên cứu, tư duy phương pháp, dự án khoa học.</i> Keywords: <i>Methodology, research methods, philosophy of science, research design, methodological thinking.</i>	ABSTRACT Scientific research is a process of generating, verifying, and developing new knowledge based on sound theoretical principles and well-established procedures. Within this process, the construction of research methodology and research methods plays a central role in determining the quality, validity and scholarly credibility of any scientific work. However, in research practice, many students and postgraduate students often confuse these two concepts or treat them superficially, resulting in research designs that lack methodological and philosophical orientation and outcomes that are difficult to assess or replicate. This article approaches the issue from the philosophical foundations of science to the design of research practice, aiming to construct a coherent and systematic guiding framework for research practice. Such a framework enables researchers to develop well-founded methodologies and appropriate research methods that ensure logical

consistency, reliability, validity and ethical integrity throughout the entire process of scientific inquiry and research project design.

1. Giới thiệu

Trong đánh giá học thuật, giá trị của một công trình nghiên cứu không chỉ được xác định bởi tính mới và giá trị phát hiện, mà còn bởi tính khoa học chuẩn mực của quy trình nghiên cứu. Cốt lõi của quy trình đó là phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu - nơi thể hiện cách nhà khoa học tư duy, thiết kế, kiểm chứng và bảo đảm cho tính khách quan, độ tin cậy (*reliability*), giá trị (*validity*) và khả năng tái lập (*replicability*) của kết quả (Creswell & Guetterman, 2023; Maxwell, 2013). Bởi vậy phần *Phương pháp luận và Phương pháp nghiên cứu* được xem là “xương sống” của một công trình khoa học, tuy nhiên trong thực hành nghiên cứu ở Việt Nam, không ít học viên, nghiên cứu sinh, người mới bước đầu làm nghiên cứu vẫn xem nhẹ, nhầm lẫn giữa phương pháp luận và phương pháp hoặc trình bày phần này mang tính hình thức, thiếu chiều sâu học thuật và logic khoa học. Hệ quả là công trình thiếu nền tảng lý luận, dữ liệu không gắn với mục tiêu nghiên cứu và kết quả thiếu sức thuyết phục.

Bài viết này nhằm cung cấp một khung tham chiếu, hướng dẫn có hệ thống giúp người nghiên cứu hiểu sâu bản chất, nắm vững cấu trúc, phương pháp và cách trình bày phần phương pháp luận, phương pháp nghiên cứu một cách khoa học, hàn lâm và khả dụng trong thực tiễn.

2. Nội dung

2.1. Phân biệt phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

2.1.1. Phương pháp luận nghiên cứu (*Research Methodology*)

Phương pháp luận là nền tảng triết học, lý luận và logic của toàn bộ nghiên cứu trả lời cho câu hỏi “vì sao nghiên cứu được thực hiện theo cách đó?”. Theo Punch (2013) và Gorman (2011), phương pháp luận là hệ thống các nguyên tắc, quan điểm và logic khoa học định hướng việc lựa chọn, tổ chức và vận dụng phương pháp cụ thể. Nó

không chỉ hướng dẫn “cách làm”, mà còn giải thích “lý do” của việc lựa chọn phương pháp.

Saunders, Lewis và Thornhill (2019) khẳng định: phương pháp luận là “tập hợp những nguyên lý định hướng việc thiết kế nghiên cứu, bao gồm triết lý khoa học, cách tiếp cận, mô hình thiết kế và tiêu chí đánh giá chất lượng”. Nhà nghiên cứu Nguyễn Trọng Chuẩn (2000) xem đây là “hệ thống tư duy khoa học chỉ đạo việc lựa chọn và tổ chức các phương pháp cụ thể”.

Phương pháp luận phản ánh thế giới quan và nhận thức luận của nhà khoa học, là “triết lý đứng sau mọi quyết định nghiên cứu” (Nguyễn Văn Tuấn, 2020). Một phương pháp luận vững chắc chính là “kim chỉ nam” của toàn bộ công trình, định hướng từ việc đặt câu hỏi, chọn thiết kế, thu thập, phân tích đến diễn giải kết quả.

2.1.2. Phương pháp nghiên cứu (*Research Methods*)

Nếu Phương pháp luận (*Methodology*) là “la bàn tư duy” dẫn đường xác lập triết lý và cách tiếp cận, thì Phương pháp Nghiên cứu (*Research Methods*) chính là “hành trình thực hiện” cụ thể, được dẫn dắt bởi la bàn ấy. Phương pháp nghiên cứu là tập hợp các kỹ thuật, công cụ và quy trình thao tác cụ thể được sử dụng để thu thập và phân tích dữ liệu, nhằm kiểm chứng giả thuyết, khám phá hiện tượng hoặc đề xuất giải pháp, trả lời câu hỏi “Nghiên cứu được thực hiện như thế nào?”

Creswell (2014) định nghĩa phương pháp nghiên cứu là “những kỹ thuật cụ thể để thu thập, xử lý và phân tích dữ liệu nhằm kiểm chứng giả thuyết hoặc khám phá hiện tượng, được áp dụng trong một thiết kế nghiên cứu đã định”. Phương pháp nghiên cứu bao gồm các kỹ thuật từ việc thiết kế bảng hỏi, phỏng vấn sâu, thu thập dữ liệu bằng quan sát, đến các kỹ thuật phân tích thống kê (ANOVA, SEM) hay phân tích nội dung/chủ đề (*Thematic Analysis*).

Phương pháp nghiên cứu chỉ có giá trị tối đa khi nó được triển khai trong khuôn khổ của

một Phương pháp luận đúng đắn và nhất quán, phù hợp với mục tiêu và bản chất của vấn đề nghiên cứu (Crotty, 1998). Ví dụ, nghiên cứu hướng tới giá trị ứng dụng (Thực dụng luận) sẽ ưu tiên sử dụng Phương pháp hỗn hợp (*Mixed Methods*) để đạt được cả tính đại diện của đo lường và tính chiều sâu của bối cảnh.

Phương pháp nghiên cứu là tập hợp các bước đi để đạt đến mục tiêu, trong khi Phương pháp luận là tư duy biện giải cho tính đúng đắn, logic và khoa học của những bước đi đó (Kumar, 2019). Sự nhất quán và minh bạch trong việc trình bày cả hai yếu tố này là tiêu chuẩn bắt buộc để công trình khoa học đạt được tính kiểm chứng (*Verifiability*) và tính tái lập (*Replicability*).

2.1.3. Mối quan hệ biện chứng giữa phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

Phương pháp luận và phương pháp là hai phạm trù cốt lõi của tư duy khoa học, vừa thống nhất, vừa có sự khác biệt về bản chất và cấp độ logic. Phương pháp luận (*methodology*) giữ vai trò nền tảng triết học - lý luận, định hướng toàn bộ cách tiếp cận của nghiên cứu; ngược lại phương pháp (*method*) là hệ thống công cụ, kỹ thuật, quy trình thực thi.

Crotty (1998) chỉ rõ rằng mọi cấu trúc nghiên cứu đều vận hành trên ba cấp độ có tính biện chứng, logic:

(1) Cấp độ triết học (*paradigm*) - quy định thế giới quan và quan niệm về tri thức của nhà nghiên cứu.

(2) Cấp độ tiếp cận (*approach*) - xác định chiến lược nghiên cứu, định tính, định lượng hay hỗn hợp.

(3) Cấp độ phương pháp (*method*) - công cụ cụ thể như khảo sát, phỏng vấn, thực nghiệm, phân tích nội dung hay thống kê.

Ba cấp độ vận hành trong một chỉnh thể biện chứng: triết lý định hướng phương pháp luận, phương pháp luận dẫn dắt phương pháp và kết quả của phương pháp phản hồi để kiểm nghiệm, hoàn thiện phương pháp luận.

Phương pháp luận là hình thái ý thức phản ánh quy luật của tư duy khoa học, còn phương pháp là hành vi hiện thực hóa tư duy đó trong thực tiễn nghiên cứu. Hai yếu tố này không đứng theo trật tự tuyến tính “từ trên xuống dưới”, mà vận động xoắn ốc, theo nguyên tắc “từ trừu tượng đến cụ thể, rồi lại từ cụ thể đến trừu tượng ở trình độ cao hơn”. Nguyễn Trọng Chuẩn (2000) khẳng định, “phương pháp luận giúp con người hiểu vì sao con đường nghiên cứu là đúng, còn phương pháp là việc bước đi trên con đường ấy”. Nói cách khác, phương pháp là hình thức cụ thể của phương pháp luận, còn phương pháp luận là bản chất lý luận của phương pháp - hai yếu tố này cùng vận động như “tư duy” và “hành động” của khoa học.

2.2. Cấu trúc của phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

Phương pháp luận thể hiện thế giới quan và hệ hình triết học định hướng nghiên cứu, phương pháp là cấu trúc kỹ thuật - quy trình cụ thể để kiểm chứng và hiện thực hóa các giả thuyết khoa học. Việc hiểu rõ thành tố cơ bản của hai phạm trù này giúp nhà nghiên cứu đảm bảo tính khách quan, logic, khoa học của toàn bộ dự án nghiên cứu.

2.2.1. Thành tố của phương pháp luận nghiên cứu

Phương pháp luận là nền tảng lý luận và triết học của nghiên cứu, trả lời câu hỏi “vì sao” và “theo hướng nào” để tiếp cận một hiện tượng khoa học. Thành tố cơ bản của phương pháp luận gồm:

Một là, triết lý nghiên cứu (*research philosophy*) là thế giới quan và nhận thức luận định hướng cho việc tiếp cận tri thức. Mỗi hệ hình triết học cung cấp một cách nhìn khác nhau về bản chất thực tại và phương thức nhận thức:

(1) Thực chứng luận (*Positivism*) giả định rằng thực tại có tính khách quan, có thể quan sát, đo lường và kiểm chứng bằng dữ liệu định lượng (Creswell & Guetterman, 2023).

(2) Diễn giải luận (*Interpretivism*) cho rằng tri thức mang tính chủ quan, được kiến tạo thông qua trải nghiệm xã hội và ngữ cảnh con người (Crotty, 1998).

(3) Thực dụng luận (*Pragmatism*) đề cao tính linh hoạt, hướng đến hiệu quả và giá trị ứng dụng của kết quả nghiên cứu, thường kết hợp phương pháp định tính và định lượng (Johnson & Onwuegbuzie, 2004).

(4) Phê phán luận (*Critical Realism*) cho rằng thực tại tồn tại độc lập với nhận thức của con người, nhưng việc hiểu biết thực tại luôn chịu ảnh hưởng của các cấu trúc xã hội, quyền lực và ý thức hệ (Bhaskar, 1978; Danermark et al., 2002).

Việc lựa chọn triết lý nghiên cứu không chỉ là một thao tác kỹ thuật, mà còn thể hiện tuyên ngôn khoa học của nhà nghiên cứu. Nói cách khác, triết lý nghiên cứu không chỉ quyết định “chúng ta tin rằng thế giới vận hành như thế nào”, mà “chúng ta có thể biết và thay đổi thế giới bằng cách nào” (Guba & Lincoln, 1994). Việc lựa chọn đúng hệ hình triết học là bước khởi đầu nền tảng để xác lập cách tiếp cận, phương pháp và chiến lược nghiên cứu khoa học phù hợp với mục tiêu và bối cảnh của công trình nghiên cứu.

(5) Trong nghiên cứu khoa học hàn lâm ở Việt Nam hiện nay thường sử dụng Triết học Mác-Lênin làm phương pháp luận triết học, bởi lẽ:

- Triết học Mác - Lênin là nền tảng thế giới quan và phương pháp luận của khoa học Việt Nam. Từ Hiến pháp, đến Luật Giáo dục, Luật Khoa học & Công nghệ, và các văn bản hướng dẫn nghiên cứu, đều khẳng định: “Triết học Mác - Lênin là nền tảng tư tưởng, thế giới quan và phương pháp luận khoa học cho mọi lĩnh vực nhận thức và hoạt động thực tiễn”. Triết học Mác-Lênin giúp giải quyết mối quan hệ giữa lý luận và thực tiễn, giữa tồn tại khách quan và chủ thể nhận thức, giữa cái chung và cái riêng, giữa ổn định và phát triển - tức là các quy luật cơ bản mà bất kỳ công trình khoa học nào cũng phải tuân theo. Vì vậy, nó được xem là hệ hình triết học nền tảng (*meta-paradigm*) trong toàn bộ khoa học xã hội - nhân văn và quản lý ở Việt Nam.

- Triết học Mác - Lênin bảo đảm tính khoa học, tính khách quan và tính nhân văn cho

nghiên cứu. Triết học Mác - Lênin không phủ định các hệ hình khác (như thực chứng, diễn giải, thực dụng, phê phán...), mà đặt chúng trong quan hệ biện chứng: mỗi hệ hình có giá trị riêng, nhưng chỉ khi được soi chiếu dưới lăng kính duy vật biện chứng và duy vật lịch sử, nó mới phản ánh đúng bản chất vận động của sự vật, hiện tượng, cụ thể:

Tính khoa học: dựa trên nguyên lý khách quan - biện chứng - phát triển.

Tính khách quan: nhận thức phản ánh hiện thực chứ không do chủ quan tưởng tượng.

Tính nhân văn - thực tiễn: tri thức phải phục vụ con người, cải thiện giáo dục, phát triển xã hội.

Do đó, khi một đề tài khoa học nêu rõ “cơ sở triết học là Triết học Mác - Lênin”, điều đó khẳng định công trình bám sát nền tảng tư tưởng, phương pháp luận chính thống và giá trị nhân văn của khoa học Việt Nam.

- Triết học Mác - Lênin tạo ra khung tư duy biện chứng - phát triển cho nhà nghiên cứu

Các nguyên lý và quy luật cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng (nguyên lý mối liên hệ phổ biến, phát triển; quy luật lượng-chất, mâu thuẫn, phủ định của phủ định...) giúp xây dựng mô hình lý thuyết, phân tích thực trạng và đề xuất giải pháp một cách biện chứng - logic - hệ thống.

Trong khi đó, chủ nghĩa duy vật lịch sử giúp nhà nghiên cứu nhìn nhận hiện tượng trong tiến trình vận động xã hội, không tách rời lịch sử, điều kiện vật chất, văn hóa và bối cảnh đổi mới. Vì vậy, Triết học Mác - Lênin không chỉ là “triết lý nền”, mà là công cụ tư duy và logic vận hành của toàn bộ nghiên cứu khoa học Việt Nam.

Trong phần *phương pháp luận nghiên cứu (research methodology)* của các công trình khoa học ở Việt Nam, đặc biệt trong lĩnh vực khoa học xã hội thường thấy một cấu trúc quen thuộc: “Cơ sở phương pháp luận của nghiên cứu dựa trên triết học Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, các quan điểm, đường lối của Đảng và chính sách pháp luật của Nhà nước về lĩnh vực nghiên

cứu”. Đây không phải là “khuôn mẫu hình thức”, mà là sự thể hiện logic nội tại của hệ tư tưởng - phương pháp luận thống nhất của khoa học Việt Nam, với tầng bậc phát triển biện chứng:

+ Tầng hệ hình triết học: Chủ nghĩa Mác - Lênin là cơ sở thế giới quan và phương pháp luận chung. Đây là “hệ hình nền” (*meta-paradigm*) định hướng mọi nghiên cứu ở Việt Nam, bảo đảm tính khoa học, khách quan và nhân văn. Nền tảng triết học Mác - Lênin cung cấp: Thế giới quan duy vật biện chứng - nhìn nhận hiện thực trong mối liên hệ, vận động, phát triển; Phương pháp luận duy vật lịch sử - nhận thức con người và xã hội trong tiến trình lịch sử cụ thể, gắn với thực tiễn cải tạo thế giới.

+ Tầng tư tưởng ứng dụng - nhân văn Việt Nam: Tư tưởng Hồ Chí Minh là sự phát triển sáng tạo của chủ nghĩa Mác - Lênin vào thực tiễn Việt Nam. Nếu triết học Mác - Lênin là nền tảng lý luận chung, thì tư tưởng Hồ Chí Minh là phương pháp tư duy và hành động phù hợp với bối cảnh Việt Nam. Tư tưởng Hồ Chí Minh là kết tinh của triết học Mác - Lênin trong điều kiện, hoàn cảnh và truyền thống Việt Nam, thể hiện sự vận dụng sáng tạo nguyên lý phổ quát vào hoàn cảnh cụ thể của dân tộc. Tư tưởng Hồ Chí Minh thể hiện bước phát triển biện chứng của chủ nghĩa Mác - Lênin trong thực tiễn Việt Nam, giúp nhà khoa học “hiện thực hóa” các nguyên lý triết học trong bối cảnh văn hóa, xã hội cụ thể.

+ Tầng định hướng thể chế - chính sách: Quan điểm của Đảng, pháp luật của Nhà nước. Đó là định hướng chính trị - pháp lý cho nghiên cứu. Trong mọi lĩnh vực khoa học, đặc biệt là khoa học giáo dục, xã hội học, chính trị học... đối tượng nghiên cứu luôn gắn liền với đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước. Vì vậy, việc đưa các quan điểm, văn kiện, nghị quyết của Đảng vào phần phương pháp luận nhằm: Xác lập cơ sở chính trị - pháp lý cho hướng nghiên cứu; Đảm bảo tính thống nhất với định hướng phát triển quốc gia; Liên hệ giữa nghiên cứu và chính sách thực tiễn, làm cho kết

quả nghiên cứu có khả năng ứng dụng cao, đóng góp vào hoạch định chính sách.

Hai là, *cách tiếp cận nghiên cứu (research approach)* là con đường tư duy logic kết nối lý thuyết với dữ liệu. Có ba cách tiếp cận chủ yếu:

(1) Suy diễn (*Deductive*): đi từ lý thuyết đến giả thuyết, rồi kiểm chứng bằng dữ liệu thực nghiệm; thường gắn với phương pháp định lượng.

(2) Quy nạp (*Inductive*): đi từ quan sát thực tiễn, rút ra mẫu hình, rồi khái quát thành lý thuyết; phổ biến trong nghiên cứu định tính.

(3) Kết hợp (*Abductive*): xen kẽ giữa lý thuyết và dữ liệu, nhằm tìm kiếm lời giải thích tối ưu cho hiện tượng nghiên cứu (Saunders, Lewis & Thornhill, 2019).

Sự lựa chọn cách tiếp cận phải là một quyết định chiến lược phù hợp với triết lý nhận thức mà nhà nghiên cứu theo đuổi, đồng thời đáp ứng yêu cầu của câu hỏi nghiên cứu (RQ) và đặc thù của dữ liệu cần thu thập. Tính minh triết của công trình khoa học được thể hiện ở sự nhất quán logic từ triết lý → cách tiếp cận → phương pháp.

Ba là, *luận chứng sự phù hợp của Phương pháp luận (The Appropriateness of the Methodology)*

Đây là hợp phần quan trọng, thể hiện "cầu nối tri thức" giữa tầng lý luận (triết lý, cách tiếp cận) và tầng thực hành (phương pháp nghiên cứu cụ thể). Mục đích của luận chứng là trình bày rõ ràng, minh triết vì sao triết lý và cách tiếp cận đã chọn lại là lựa chọn tối ưu để giải quyết câu hỏi nghiên cứu, từ đó đảm bảo tính logic, nhất quán (*coherence*) và minh bạch (*transparency*) của toàn bộ thiết kế nghiên cứu.

Tính Biện chứng (*Dialectical Argument*): luận chứng phải khẳng định rằng sự lựa chọn Phương pháp luận (ví dụ: Nếu vấn đề nghiên cứu đòi hỏi việc đo lường (thực trạng) và giải thích (nguyên nhân, bối cảnh), thì việc áp dụng triết lý Thực dụng luận để cho phép sử dụng Phương pháp hỗn hợp là một sự nhất quán về mặt tư duy (Crotty, 1998; Johnson & Onwuegbuzie, 2004).

Đảm bảo tính toàn vẹn: Luận chứng sự phù hợp giúp trả lời triệt để nghi vấn về tính ngẫu

nhiên hay hình thức trong việc lựa chọn phương pháp. Nó minh họa cách mà tư duy phương pháp luận dẫn dắt kỹ thuật nghiên cứu cụ thể (VD: Triết lý Thực dụng luận (nhấn mạnh giải pháp thực tiễn) dẫn dắt đến việc lựa chọn thiết kế Hỗn hợp, thay vì chỉ thuần túy Định lượng hoặc Định tính).

Việc trình bày luận chứng này không chỉ là một yêu cầu về cấu trúc, mà còn là một công bố về cam kết khoa học của tác giả đối với việc tuân thủ các nguyên tắc triết học căn bản, làm tăng giá trị nội tại (*internal validity*) và sự tin cậy (*trustworthiness*) của công trình nghiên cứu.

2.2.2. Thành tố của phương pháp nghiên cứu

Phương pháp nghiên cứu là tăng hiện thực hóa Phương pháp luận, nơi các định hướng triết học và logic khoa học được chuyển hóa thành các quy trình kỹ thuật cụ thể. Sự kết hợp chặt chẽ của các thành tố dưới đây đảm bảo tính toàn vẹn và giá trị của một công trình khoa học.

Thứ nhất, Thiết kế Nghiên cứu (Research Design)

Thiết kế nghiên cứu là kế hoạch tổng thể cho toàn bộ quá trình thu thập, phân tích và diễn giải dữ liệu. Nó đóng vai trò là xương sống tổ chức, xác định cách thức mà các câu hỏi nghiên cứu sẽ được giải quyết. Có ba loại hình thiết kế chính:

- Định lượng (Quantitative): Nhằm kiểm chứng giả thuyết bằng cách đo lường các biến số. Các thiết kế phổ biến bao gồm nghiên cứu mô tả (descriptive), tương quan (correlational), thực nghiệm (experimental) hoặc bán thực nghiệm (quasi-experimental).

- Định tính (Qualitative): Nhằm khám phá ý nghĩa sâu sắc, bối cảnh và kinh nghiệm chủ quan của đối tượng nghiên cứu. Các phương pháp điển hình là nghiên cứu điển hình (case study), hiện tượng học (phenomenology), dân tộc học (ethnography) hoặc lý thuyết nền (grounded theory) (Maxwell, 2013).

- Hỗn hợp (Mixed Methods): Là thiết kế mang tính chiến lược, kết hợp cả hai hướng Định lượng và Định tính trong cùng một nghiên cứu để

tận dụng ưu thế của mỗi loại hình, đạt được sự toàn diện trong tri thức (Creswell & Plano Clark, 2018).

Thứ hai, Dân số và Mẫu nghiên cứu (Population and Sample).

Thành tố này xác lập phạm vi và tính đại diện của dữ liệu: Dân số (Population) là toàn bộ tập hợp đối tượng mà kết quả nghiên cứu hướng đến việc khái quát hóa; Mẫu (Sample) là nhóm đại diện được chọn từ dân số để khảo sát thực tế.

Việc lựa chọn phương pháp lấy mẫu phải phù hợp với bản chất thiết kế nghiên cứu (Định lượng cần mẫu đại diện, Định tính cần mẫu giàu thông tin). Có hai nhóm phương pháp chọn mẫu chính (Patton, 2015):

- Chọn mẫu xác suất (*Probability Sampling*): Đảm bảo mỗi cá thể trong dân số có cơ hội được chọn ngang nhau (chọn ngẫu nhiên đơn giản, hệ thống, phân tầng, cụm). Kết quả có thể khái quát hóa thống kê.

- Chọn mẫu phi xác suất (*Non-probability Sampling*): Không dựa trên xác suất mà dựa trên tiêu chí và phán đoán của nhà nghiên cứu (chọn thuận tiện, phán đoán, định mức, quả cầu tuyết). Thường được sử dụng trong nghiên cứu định tính để đi sâu vào các trường hợp đặc thù.

Thứ ba, Công cụ và quy trình thu thập dữ liệu (Data Collection Tools and Procedures)

Đây là phương tiện kỹ thuật chuyển ý tưởng nghiên cứu thành bằng chứng khoa học. Công cụ phổ biến gồm: bảng hỏi chuẩn hóa (*questionnaire*), đề cương phỏng vấn (*interview protocol*), nhật ký quan sát (*field notes*).

Quy trình thu thập phải được chuẩn hóa, đảm bảo nguyên tắc: Chuẩn bị kỹ lưỡng (kiểm định công cụ), thu thập đúng quy trình (đảm bảo tính đồng nhất), xử lý thống nhất, và bảo mật tuyệt đối - luôn tuân thủ các chuẩn mực đạo đức nghiên cứu đã cam kết.

Thứ tư, Phân tích dữ liệu (Data Analysis)

Phân tích dữ liệu là bước “giải mã” (*decoding*) thông tin đã thu thập để rút ra các kết luận có ý nghĩa và kiến tạo tri thức mới.

- Trong nghiên cứu Định lượng: Nhà khoa học sử dụng các kỹ thuật Thống kê suy luận và Thống kê mô tả (kiểm định t, ANOVA, hồi quy, tương quan, Mô hình Phương trình cấu trúc - SEM). Các phần mềm phân tích như SPSS, R, Stata hay AMOS là công cụ hỗ trợ.

Trong nghiên cứu Định tính: Các phương pháp phân tích mang tính diễn giải cao như phân tích chủ đề (*Thematic Analysis*), phân tích nội dung, diễn ngôn hoặc câu chuyện được dùng phổ biến, cùng với công cụ hỗ trợ như NVivo hay MAXQDA (Braun & Clarke, 2006).

Thứ năm, Đảm bảo độ tin cậy, giá trị và đạo đức nghiên cứu (Reliability, Validity and Ethics)

Đây là tiêu chí cốt lõi quyết định chất lượng và uy tín học thuật của mọi công trình khoa học.

- Trong Định lượng: Cần kiểm tra Độ tin cậy (*Reliability*) (nhất quán nội tại qua Cronbach's Alpha) và Giá trị (*Validity*) đo lường (Giá trị nội dung, giá trị cấu trúc, giá trị bên trong, giá trị bên ngoài).

- Trong Định tính: Lincoln và Guba (1985) đề xuất bốn chuẩn mực: xác tín (*Credibility*), chuyển giao (*Transferability*), phụ thuộc (*Dependability*), và xác nhận (*Confirmability*).

- Đạo đức nghiên cứu đòi hỏi sự tôn trọng đối tượng (tự nguyện tham gia), minh bạch, công bằng và đảm bảo tính ẩn danh để bảo vệ quyền lợi của người tham gia.

Tất cả những yếu tố trên hợp thành một chỉnh thể logic: Phương pháp luận định hướng tư duy → Phương pháp đảm bảo thực thi → và cả hai cùng tạo nên giá trị khoa học bền vững của công trình.

2.3. Hướng dẫn trình bày Phần phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu trong công trình khoa học

Phần Phương pháp luận (*Methodology*) và Phương pháp Nghiên cứu (*Research Methods*) được xem là "trái tim tri thức" của một công trình khoa học. Phần này không đơn thuần là mô tả các bước kỹ thuật, mà là nơi thể hiện năng lực tư duy hệ thống và bản lĩnh học thuật của người

nghiên cứu, phản ánh sự hiểu biết sâu sắc về triết lý, cách tiếp cận, thiết kế và quy trình nghiên cứu.

Một bài viết khoa học hàn lâm cần kết hợp hài hòa giữa độ chính xác học thuật (*academic rigor*) và tính rõ ràng, mạch lạc (*clarity*) trong diễn đạt. Phần triển khai này sẽ được cấu trúc một cách logic và minh triết theo ba tiêu mục chính: Giới thiệu chung, Phương pháp luận và Phương pháp nghiên cứu cụ thể.

2.3.1. Giới thiệu chung về thiết kế nghiên cứu (Introduction to Research Design)

Mục đích cốt lõi của phần này là luận giải sự lựa chọn phương pháp. Quan trọng hơn việc mô tả *cách tác giả đã làm gì*, là việc chứng minh *vì sao cách làm đó là khoa học, hợp lý và phù hợp nhất* với mục tiêu nghiên cứu (Crotty, 1998). Phần giới thiệu cần giúp người đọc nắm rõ vị trí, mục tiêu và cấu trúc của toàn bộ khung phương pháp luận được sử dụng.

Một đoạn mở đầu chuẩn mực, có dung lượng khoảng 150-200 từ, cần trình bày theo trình tự logic sau:

(1) Tái khẳng định Mục tiêu và Câu hỏi Nghiên cứu (RQs): Giúp người đọc hiểu rõ mục đích nhận thức của toàn bộ thiết kế phương pháp (VD: *Nghiên cứu này nhằm khám phá các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi sử dụng mạng xã hội của sinh viên, từ đó đề xuất khung lý thuyết phù hợp cho bối cảnh giáo dục Việt Nam, đòi hỏi sự kết hợp giữa đo lường và diễn giải*).

(2) Xác định vai trò và mục tiêu của phần phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu: Làm rõ phần này sẽ trình bày triết lý, cách tiếp cận, thiết kế, quy trình và công cụ nghiên cứu nhằm đảm bảo tính logic, độ tin cậy (*reliability*) và khả năng kiểm chứng (*verifiability*) của kết quả (Kumar, 2019).

(3) Giới thiệu cấu trúc nội dung Phần phương pháp: nêu ngắn gọn những tiêu mục sẽ được triển khai giúp người đọc định hướng tiếp cận cấu trúc nhận thức của nghiên cứu (VD: cấu trúc phần phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu của công trình gồm ba hợp phần: (1) Phương

pháp luận nghiên cứu - cơ sở triết học và cách tiếp cận; (2) Phương pháp nghiên cứu - quy trình, kỹ thuật và công cụ; (3) Đảm bảo giá trị, độ tin cậy và đạo đức khoa học).

Phần giới thiệu chung ngắn gọn, súc tích này chính là bản đồ định hướng cho toàn bộ cấu trúc phương pháp, giúp người đọc nắm rõ: “Nghiên cứu đi theo hướng nào, vì sao như vậy, và phần phương pháp sẽ trả lời điều gì?”.

2.3.2. Trình bày phần phương pháp luận nghiên cứu (*Research Methodology*)

Phương pháp luận là hệ triết học định hướng toàn bộ cấu trúc nhận thức của nghiên cứu. Tác giả cần trình bày phần này với ba yếu tố được xây dựng theo trật tự logic chặt chẽ:

(1) Triết lý nghiên cứu (*Research Methodology*): Cần nêu rõ quan điểm triết học mà nghiên cứu dựa trên: thực chứng (positivism), diễn giải (interpretivism), phê phán (critical theory) hay thực dụng (pragmatism)... Mỗi triết lý phản ánh một thế giới quan về bản chất tri thức và thực tại. VD: Nghiên cứu này dựa trên triết lý diễn giải, coi trọng việc khám phá kinh nghiệm và ý nghĩa xã hội của hiện tượng. Theo đó, tri thức được kiến tạo thông qua sự tương tác giữa nhà nghiên cứu và người tham gia (Crotty, 1998).

(2) Cách tiếp cận nghiên cứu (*Research Approach*): Sau khi xác lập triết lý, cần trình bày hướng tư duy logic của nghiên cứu: Suy diễn (*Deductive*) - kiểm chứng lý thuyết đã có; Quy nạp (*Inductive*) - xây dựng lý thuyết mới từ dữ liệu; Kết hợp (*Abductive*) - xen kẽ giữa lý thuyết và dữ liệu để tìm kiếm lời giải thích tối ưu (Saunders, Lewis & Thornhill, 2019). VD: Nghiên cứu áp dụng cách tiếp cận quy nạp, khởi đi từ dữ liệu thực tiễn để hình thành khái niệm và mẫu hình lý thuyết (Saunders et al., 2019).

(3) Luận giải sự Phù hợp (*The Appropriateness of the Methodology*): Đây là phần luận chứng bắt buộc, thể hiện sự nhất quán giữa triết lý và mục tiêu. Không chỉ mô tả, tác giả phải lý giải vì sao triết lý và cách tiếp cận này là phù hợp nhất với

câu hỏi, mục tiêu và bối cảnh nghiên cứu. VD: Cách tiếp cận Hỗn hợp/Thực dụng được lựa chọn vì nó cho phép nghiên cứu khám phá sâu sắc bối cảnh xã hội (yếu tố định tính) và kiểm định mô hình lý thuyết bằng dữ liệu đo lường trên diện rộng (yếu tố định lượng) - điều kiện thiết yếu để đề xuất các giải pháp quản lý có tính khả thi cao (Johnson & Onwuegbuzie, 2004).

Phần trình bày phương pháp luận nên chiếm khoảng 20-30% tổng độ dài của phần phương pháp, đảm bảo vừa khái quát, vừa đủ căn cứ logic.

2.3.3. Trình bày phần phương pháp nghiên cứu (*Research Methods*)

Phương pháp nghiên cứu là phần chuyển từ tư duy sang hành động, từ triết học sang kỹ thuật, từ khái quát đến cụ thể. Phần này cần được trình bày có hệ thống, khoa học, gồm các tiêu chí cơ bản sau:

(1) Thiết kế nghiên cứu (*Research Design*): Giới thiệu loại hình nghiên cứu (định lượng, định tính hoặc hỗn hợp) và giải thích lý do lựa chọn. VD: Nghiên cứu này sử dụng thiết kế hỗn hợp tuần tự khám phá, trong đó dữ liệu định tính được thu thập trước để xây dựng thang đo cho khảo sát định lượng tiếp theo (Creswell & Plano Clark, 2018).

(2) Đối tượng và mẫu nghiên cứu (*Population and Sample*): Cần mô tả rõ dân số, mẫu và phương pháp chọn mẫu, đảm bảo tính đại diện, hợp lý và đạo đức nghiên cứu (Patton, 2015). VD: Đối tượng nghiên cứu là sinh viên thuộc khối ngành Khoa học Xã hội tại 05 trường đại học khu vực miền Bắc Việt Nam. Mẫu định lượng gồm 300 sinh viên được chọn theo phương pháp Ngẫu nhiên phân tầng (*Stratified Random Sampling*) để đảm bảo tính đại diện giới tính và năm học.

(3) Công cụ và quy trình thu thập dữ liệu (*Data Collection Tools and Procedures*): Trình bày các công cụ chi tiết như bảng hỏi, phỏng vấn, quan sát, nhật ký, tài liệu thứ cấp... Công cụ phải mô tả về cấu trúc và thang đo (VD: Bảng

hỏi được thiết kế theo thang đo Likert 5 mức, kiểm định sơ bộ qua hệ số Cronbach's Alpha ($\alpha = 0,87$) nhằm đảm bảo độ tin cậy); Quy trình phải đảm bảo ba bước: chuẩn bị - thu thập - xử lý.

(4) Phân tích dữ liệu (*Data Analysis*): Trình bày công cụ, kỹ thuật và phần mềm được sử dụng:

- Với định lượng: Thống kê mô tả, kiểm định giả thuyết (t-test, ANOVA), kiểm định mối quan hệ (Hồi quy, Tương quan) và các mô hình phức hợp (EFA, CFA, SEM), sử dụng SPSS, R, Stata hoặc AMOS.

- Với định tính: Phân tích Chủ đề (*Thematic Analysis*), phân tích nội dung hoặc diễn ngôn (Braun & Clarke, 2006), có thể dùng NVivo hoặc MAXQDA.

Giải thích cách đảm bảo giá trị và độ tin cậy trong phân tích.

(5) Đảm bảo độ tin cậy, giá trị và đạo đức nghiên cứu (Rigor and Ethics): Phần này là "chuẩn mực đạo đức và kỹ thuật" quyết định tính hợp pháp và độ tin cậy của kết quả:

- Trong định lượng, kiểm định độ tin cậy (Cronbach's Alpha) và giá trị đo lường (nội dung, cấu trúc, khái niệm).

- Trong định tính, sử dụng bốn tiêu chí của Lincoln & Guba (1985): xác tín (*Credibility*), chuyển giao (*Transferability*), phụ thuộc (*Dependability*) và xác nhận (*Confirmability*).

Luôn nêu rõ cam kết đạo đức nghiên cứu: tôn trọng, minh bạch, tránh thiên vị và không gây hại cho người tham gia.

Phần phương pháp được trình bày xuất sắc cho thấy "tư duy phương pháp luận đã được chuyển hóa thành năng lực hành động khoa học" - điều làm nên giá trị học thuật cao nhất của công trình và bản lĩnh của nhà khoa học.

2.4. Thiết kế nghiên cứu minh họa trong khoa học quản lý giáo dục

Nghiên cứu minh họa được xây dựng cho đề tài: "Quản lý hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp trong giáo dục phổ thông ở Việt Nam hiện nay".

2.4.1. Khái quát về thiết kế nghiên cứu

2.4.1.1. Tái khẳng định mục tiêu và câu hỏi nghiên cứu:

Thiết kế nghiên cứu này được xây dựng nhằm đạt được mục tiêu kép là (a) kiểm định các giả thuyết về thực trạng và yếu tố tác động (khía cạnh đo lường) và (b) kiến tạo hệ thống giải pháp quản lý (khía cạnh kiến tạo).

(1) Mục tiêu chiến lược:

- Đánh giá thực trạng quản lý (nội dung, hình thức, phương pháp và đánh giá) hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp (HĐTN, HN) một cách hệ thống.

- Xác định các yếu tố ảnh hưởng và những vướng mắc cốt lõi, mang tính chất cản trở trong quản lý HĐTN, HN hiện nay.

- Đề xuất mô hình và hệ thống giải pháp quản lý có tính khả thi nhằm nâng cao chất lượng hoạt động, đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục Việt Nam.

(2) Câu hỏi Nghiên cứu (RQs):

- Cơ sở lý luận nào (triết học, chính sách, mô hình quản lý) định hướng cho việc quản lý hoạt động TNHN trong bối cảnh đổi mới giáo dục hiện nay?

- Thực trạng quản lý TNHN ở các trường phổ thông hiện nay ra sao, những điểm mạnh, hạn chế và nguyên nhân sâu xa là gì?

- Những yếu tố nào (nhân tố quản lý, cơ chế phối hợp, nguồn lực) ảnh hưởng đáng kể đến hiệu quả quản lý hoạt động TNHN và mức độ tác động của chúng là bao nhiêu?

- Mô hình và hệ thống giải pháp quản lý nào có thể áp dụng một cách khoa học và thực tiễn để nâng cao hiệu quả tổ chức HĐTN, HN trong các cơ sở giáo dục phổ thông?

(3) Giả thuyết Nghiên cứu (Hs):

- H1: Hiệu quả quản lý hoạt động TNHN chịu ảnh hưởng tích cực và có ý nghĩa thống kê của các yếu tố: năng lực quản lý của cán bộ, nhận thức của giáo viên, sự tham gia của học sinh, cơ chế phối hợp và điều kiện cơ sở vật chất.

- H2: Việc áp dụng mô hình quản lý dựa trên cách tiếp cận Hệ thống - Tương tác (System-

Interaction Approach) sẽ góp phần nâng cao hiệu quả tổ chức HĐTN, HN trong nhà trường phổ thông.

2.4.1.2. Xác định vai trò và mục tiêu của phần phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu:

Phần trình bày này cung cấp một khung hướng dẫn hệ thống (*methodological framework*) về cơ sở phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu được áp dụng. Mục tiêu là luận chứng cho sự lựa chọn phương pháp nhằm đảm bảo tính logic, độ tin cậy (*reliability*), giá trị (*validity*) và khả năng kiểm chứng (*verifiability*) của kết quả nghiên cứu (Kumar, 2019).

2.4.1.3. Cấu trúc nội dung Phần phương pháp:

Cấu trúc bao gồm ba hợp phần chính, được xây dựng theo trật tự logic biện chứng: (1) Phương pháp luận nghiên cứu (Triết học, cách tiếp cận), (2) Phương pháp nghiên cứu cụ thể (Thiết kế, công cụ, quy trình) và (3) Đảm bảo chất lượng nghiên cứu (Giá trị, độ tin cậy và đạo đức khoa học).

2.4.2. Phương pháp luận Nghiên cứu (*Research Methodology*)

2.4.2.1. Triết lý Nghiên cứu (*Research Philosophy*)

Nghiên cứu này vận dụng hai tầng Triết lý nhằm đảm bảo tính hàn lâm truyền thống và sự phù hợp với nghiên cứu ứng dụng hiện đại:

(1) Tầng nền tảng thế giới quan: Triết học Mác - Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh cung cấp hệ thống thế giới quan duy vật biện chứng và duy vật lịch sử.

- Mác - Lênin (1980): Định hướng nhận thức hiện tượng quản lý giáo dục như một quá trình vận động, phát triển trong mối liên hệ biện chứng (Nguyên tắc toàn diện, nguyên tắc phát triển).

- Tư tưởng Hồ Chí Minh: Bổ sung chiều sâu nhân văn và thực tiễn, nhấn mạnh Giáo dục gắn liền với đời sống, học đi đôi với hành, phát triển con người toàn diện (*vừa hồng vừa chuyên*).

(2) Tầng Phương pháp nghiên cứu ứng dụng: Triết lý Thực dụng luận (Pragmatism). Triết lý Thực dụng tập trung vào giá trị ứng dụng và hiệu quả thực tế của các giải pháp. Nó cho phép nhà

nghiên cứu linh hoạt kết hợp cả phương pháp định tính và định lượng nhằm tối đa hóa khả năng giải quyết vấn đề quản lý. Sự kết hợp này là tối ưu cho khoa học quản lý giáo dục Việt Nam, nơi cần sự thống nhất giữa lý luận, chính sách và hành động (Johnson & Onwuegbuzie, 2004).

(3) Khung thể chế/Pháp lý: Quan điểm, chính sách của Đảng và pháp luật Nhà nước (Nghị quyết 29-NQ/TW, Luật Giáo dục 2019, Chương trình GDPT 2018 - Thông tư 32/2018/TT-BGDĐT) tạo ra khung thể chế và mục tiêu ứng dụng cho công trình, khẳng định HĐTN, HN là nội dung giáo dục bắt buộc.

2.4.2.2. Cách tiếp cận Nghiên cứu (*Research Approach*)

Nghiên cứu sử dụng cách tiếp cận Kết hợp (*Abductive*) trên nền tảng Hệ thống - Thực tiễn - Phát triển.

(1) Cách tiếp cận Hệ thống: Quản lý HĐTN, HN được xem là một hệ thống mở (Open System Theory), gồm các yếu tố đầu vào, quá trình chuyển hóa và đầu ra (hiệu quả quản lý), đặt trong mối liên hệ với môi trường xã hội.

(2) Cách tiếp cận Thực tiễn và Phát triển: Đặt trọng tâm vào việc phân tích thực trạng và lấy thực tiễn quản lý làm căn cứ điều chỉnh và hoàn thiện mô hình lý thuyết (Lý thuyết Quản lý theo năng lực - *Competency-Based Management*).

(3) Logic nghiên cứu (*Abductive*): nghiên cứu kết hợp:

- Suy diễn (*Deductive*): Dựa vào khung lý thuyết, chính sách để xây dựng mô hình nghiên cứu, bộ tiêu chí đánh giá.

- Quy nạp (*Inductive*): Từ dữ liệu thực tiễn thu thập được để hiệu chỉnh mô hình, rút ra kết luận và đề xuất giải pháp.

(4) Mô hình Khung lý thuyết: Dựa trên Lý thuyết Hệ thống Mở và Lý thuyết Quản lý theo năng lực, mô hình nghiên cứu giả định gồm 5 thành tố tác động:

- Năng lực và phong cách lãnh đạo của cán bộ quản lý.

- Nhận thức, kỹ năng tổ chức HĐTN, HN của giáo viên.

- Cơ chế phối hợp nhà trường - phụ huynh - doanh nghiệp.

- Điều kiện cơ sở vật chất và nguồn lực hỗ trợ.

- Mức độ tham gia, hứng thú của học sinh.

Hiệu quả quản lý được đo lường thông qua các chỉ báo: tính kế hoạch, tính đồng bộ, tính hiệu quả và tính đổi mới (theo Bộ GD&ĐT, 2022).

2.4.2.3. Luận chứng sự phù hợp của phương pháp luận (Methodological Justification)

Sự thống nhất giữa Triết học Mác - Lênin (hệ thống - toàn diện), Tư tưởng Hồ Chí Minh (nhân văn - thực tiễn) và Triết lý Thực dụng luận (ứng dụng - giải pháp), các chính sách giáo dục hiện hành xác lập khuôn khổ thể chế tạo nên tính hợp lý, tính logic và tính ứng dụng cao của phương pháp luận. Nó minh chứng cho sự chuyển hóa từ tầng lý luận thành hành động khoa học, thể hiện đúng tinh thần “phương pháp luận dẫn dắt phương pháp” (Nguyễn Trọng Chuẩn, 2000).

2.4.3. Phương pháp Nghiên cứu (Research Methods)

Phương pháp nghiên cứu là hệ thống công cụ, kỹ thuật và quy trình cụ thể để thu thập và phân tích dữ liệu, trả lời câu hỏi “nghiên cứu được thực hiện như thế nào?”

2.4.3.1. Thiết kế Nghiên cứu (Research Design)

Nghiên cứu áp dụng Thiết kế Hỗn hợp Tuần tự Giải thích (*Sequential Explanatory Design: QUAN→QUAL*) (Creswell & Plano Clark, 2018).

- Giai đoạn 1 (Định lượng - QUAN): Thu thập dữ liệu trên diện rộng thông qua khảo sát để xác định Thực trạng quản lý và Kiểm định Giả thuyết (H1).

- Giai đoạn 2 (Định tính - QUAL): Sử dụng phỏng vấn sâu để giải thích các kết quả định lượng nổi bật hoặc bất thường, khám phá nguyên nhân sâu xa và vướng mắc cốt lõi trong quản lý, từ đó làm căn cứ xây dựng giải pháp.

Thiết kế này tận dụng ưu thế của Định lượng (tính đại diện, khả năng khái quát hóa) để có cái nhìn tổng thể về thực trạng, sau đó dùng Định tính (chiều sâu, bối cảnh) để làm rõ ý nghĩa và nguyên nhân của dữ liệu thống kê, đảm bảo kết quả có cả phạm vi rộng và chiều sâu cần thiết để đề xuất giải pháp quản lý có căn cứ.

2.4.3.2. Đối tượng và Mẫu nghiên cứu (Population and Sample)

- Dân số (Population): Toàn bộ các nhà quản lý (Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng), giáo viên phụ trách HĐTN, HN và học sinh trung học phổ thông (THPT) tại Việt Nam.

- Mẫu Nghiên cứu (Sample):

+ Mẫu Định lượng: Khoảng 400 - 500 nhà quản lý và giáo viên phụ trách HĐTN, HN; Phương pháp chọn mẫu: Ngẫu nhiên phân tầng (Stratified Random Sampling) theo các tiêu chí: Vùng miền (Bắc, Trung, Nam) và loại hình trường (công lập, ngoài công lập) nhằm đảm bảo tính đại diện thống kê.

+ Mẫu Định tính: Khoảng 20 - 30 người tham gia (nhà quản lý và giáo viên); Phương pháp chọn mẫu: Chọn mẫu Phán đoán (Purposive Sampling). Người tham gia được chọn dựa trên kinh nghiệm, thâm niên, hoặc có quan điểm nổi bật/đặc thù (VD: Trường có mô hình HĐTN, HN tiên tiến hoặc có nhiều vướng mắc) để đi sâu vào các vấn đề quản lý.

2.4.3.3. Công cụ và quy trình thu thập dữ liệu

Bảng 1: Công cụ và quy trình thu thập dữ liệu

Giai đoạn	Công cụ chính	Nội dung/Mục đích	Quy trình Thu thập Chuẩn
Định lượng	Bảng hỏi (Questionnaire) Thang đo likert	Đo lường thực trạng, tần suất, và mức độ hiệu quả quản lý HĐTN, HN theo các khía cạnh (nội dung, nhân lực, điều kiện...)	(1) Chuẩn bị: Thiết kế bảng hỏi dựa trên khung lý thuyết, lấy ý kiến chuyên gia, kiểm định sơ bộ (Cronbach's Alpha $\alpha \geq 0.7$) (2) Thu thập: Gửi bảng hỏi trực tuyến (Google Forms/Qualtrics) hoặc bản cứng, đảm bảo tính ẩn danh và tự nguyện.

Giai đoạn	Công cụ chính	Nội dung/Mục đích	Quy trình Thu thập Chuẩn
Định tính	Phỏng vấn Bán cấu trúc (Semi-structured Interview)	Khám phá “vì sao” các vấn đề quản lý tồn tại, tìm hiểu sâu về kinh nghiệm, quan điểm và đề xuất giải pháp.	(1) Chuẩn bị: Xây dựng đề cương câu hỏi mở dựa trên kết quả khảo sát định lượng Giai đoạn 1. (2) Thu thập: Ghi âm (với sự đồng ý), chép lại toàn văn. Đảm bảo tuân thủ đạo đức nghiên cứu.

2.4.3.4. Phân tích Dữ liệu

- Dữ liệu Định lượng:

Phần mềm: Sử dụng SPSS hoặc R

Kỹ thuật: Thống kê mô tả (tần số, trung bình, độ lệch chuẩn) để đánh giá thực trạng. Phân tích Nhân tố Khám phá (EFA) và Phân tích Nhân tố Xác nhận (CFA) để kiểm định cấu trúc mô hình. Sử dụng mô hình Phương trình Cấu trúc (SEM) hoặc Hồi quy Đa biến để kiểm định giả thuyết (H1)

và xác định mức độ tác động của các yếu tố.

- Dữ liệu Định tính:

Phần mềm: sử dụng NVivo

Kỹ thuật: Phân tích Chủ đề (*Thematic Analysis*) (Braun & Clarke, 2006). Quy trình gồm: mã hóa (*coding*), phát triển chủ đề (*themes*) và diễn giải chủ đề để rút ra các vấn đề cốt lõi và đề xuất giải pháp quản lý.

2.4.3.5. Các bước tiến hành

Bảng 2. Các bước tiến hành nghiên cứu trong khoa học quản lý giáo dục

Giai đoạn	Nội dung chính	Phương pháp	Kết quả dự kiến
1	Nghiên cứu lý luận và tổng quan tài liệu	Phân tích, tổng hợp	Khung lý thuyết, mô hình khái niệm
2	Khảo sát định tính	Phỏng vấn, thảo luận nhóm	Bộ tiêu chí và biến quan sát sơ bộ
3	Thiết kế và thử nghiệm bảng hỏi	Phỏng vấn chuyên gia	Bộ công cụ chính thức
4	Khảo sát định lượng	Bảng hỏi	Dữ liệu thống kê
5	Phân tích và kiểm định mô hình	SPSS, AMOS, Phân tích chủ đề	Mô hình quản lý TNHH đề xuất
6	Xây dựng và đề xuất giải pháp	Tổng hợp, chuyên gia	Bộ giải pháp thực tiễn và mô hình vận hành

2.4.4. Đảm bảo giá trị, độ tin cậy và đạo đức nghiên cứu

Đây là tiêu chí cốt lõi, quyết định chất lượng và uy tín của công trình khoa học.

2.4.4.1. Đảm bảo Giá trị và Độ tin cậy

- Định lượng:

Độ tin cậy (Reliability): Kiểm định nhất quán nội tại bằng hệ số Cronbach's Alpha $\alpha \geq 0.7$ cho tất cả các thang đo.

Giá trị (Validity): Đảm bảo giá trị nội dung (thang đo bao phủ hết các khía cạnh quản lý) thông qua tham vấn chuyên gia và Giá trị cấu trúc (Construct Validity) thông qua Phân tích Nhân tố khám phá (EFA).

- Định tính: Sử dụng các tiêu chí chuẩn mực của Lincoln và Guba (1985).

Xác tín (Credibility): Tăng cường bằng cách kiểm tra chéo dữ liệu (triangulation) từ các nguồn

khác nhau (quản lý, giáo viên, học sinh) và kiểm tra lại bởi người tham gia (member checking).

Phụ thuộc (Dependability): Sử dụng bản ghi chép chi tiết (audit trail) về quy trình thu thập và phân tích dữ liệu.

2.4.4.2. Đạo đức nghiên cứu (Research Ethics)

Nghiên cứu cam kết tuân thủ các chuẩn mực đạo đức của nghiên cứu xã hội - giáo dục (BERA, 2018):

- Tự nguyện và đồng thuận: Người tham gia được thông báo đầy đủ về mục đích, quy trình và quyền từ chối tham gia và ký cam kết đồng thuận.

- Bảo mật và ẩn danh: Dữ liệu được mã hóa, bảo mật tuyệt đối. Danh tính của người tham gia (nhà quản lý, giáo viên, học sinh) được giữ ẩn danh.

- Không gây hại: Đảm bảo quá trình nghiên cứu không gây bất kỳ tác động tiêu cực về tâm lý hay nghề nghiệp nào cho người tham gia.

- Minh bạch và Công bằng: Trình bày kết quả khách quan, không thiên vị, không ngụy tạo dữ liệu, mọi nguồn gốc thông tin và trích dẫn đều được công bố đầy đủ và rõ ràng.

Phản thiết kế nghiên cứu minh họa trên thể hiện sự chuyển hóa nhất quán từ tư duy phương pháp luận sang năng lực hành động khoa học. Nó minh chứng rằng: Triết học Mác - Lênin định hướng thế giới quan; Tư tưởng Hồ Chí Minh dẫn dắt giá trị nhân văn và tính thực tiễn; Quan điểm, chính sách của Đảng và pháp luật Nhà nước tạo

khung thể chế ứng dụng. Tất cả được hiện thực hóa trong Thiết kế hỗn hợp tuần tự giải thích, dựa trên cách tiếp cận Hệ thống - Phát triển, nhằm nâng cao hiệu quả quản lý HĐTN, HN trong giáo dục phổ thông Việt Nam hiện nay.

Bằng việc xây dựng một cấu trúc logic, có căn cứ học thuật và tuân thủ chuẩn mực đạo đức, công trình nghiên cứu về quản lý HĐTN, HN sẽ có đủ giá trị khoa học (*scientific validity*) và tính khả dụng thực tiễn (*practical feasibility*). Thiết kế nghiên cứu minh họa này là mẫu hình có thể tái lập và ứng dụng cho các đề tài, luận văn, luận án trong lĩnh vực khoa học quản lý giáo dục.

3. Kết luận

Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu không chỉ là phần kỹ thuật của nghiên cứu, mà là biểu hiện của tư duy khoa học và triết lý hành động. Làm chủ phương pháp luận đồng nghĩa với việc làm chủ con đường nhận thức và sáng tạo khoa học.

Bài viết này góp phần cung cấp một khung hướng dẫn học thuật có tính chất cẩm nang cho học viên, nghiên cứu sinh và nhà nghiên cứu trẻ. Khi nắm vững mối quan hệ biện chứng giữa triết lý - phương pháp luận - phương pháp, người nghiên cứu không chỉ “làm đúng” mà còn “hiểu sâu” và “tư duy khoa học một cách tự chủ”, từ đó nâng cao chất lượng, giá trị và uy tín của các công trình khoa học trong bối cảnh toàn cầu hóa tri thức.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Braun, V., & Clarke, V. (2006). *Using thematic analysis in psychology*. *Qualitative Research in Psychology*, 3(2), 77-101.

Creswell, J. W. (2014). *Research Design: Qualitative, Quantitative and Mixed Methods Approaches* (4th ed.). SAGE.

Creswell, J. W., & Guetterman, T. C. (2023). *Educational Research: Planning, Conducting, and Evaluating Quantitative and Qualitative Research* (7th ed.). Pearson.

Creswell, J. W., & Plano Clark, V. L. (2018). *Designing and Conducting Mixed Methods Research* (3rd ed.). SAGE.

Crotty, M. (1998). *The Foundations of Social Research: Meaning and Perspective in the Research Process*. SAGE.

- Gorman, G. E., & Clayton, P. (2011). *Qualitative Research for the Information Professional* (2nd ed.). Facet Publishing.
- Johnson, R. B., & Onwuegbuzie, A. J. (2004). *Mixed methods research: A research paradigm whose time has come*. Educational Researcher, 33(7), 14-26.
- Kumar, R. (2019). *Research Methodology: A Step-by-Step Guide for Beginners* (5th ed.). SAGE.
- Lincoln, Y. S., & Guba, E. G. (1985). *Naturalistic Inquiry*. SAGE.
- Maxwell, J. A. (2013). *Qualitative Research Design: An Interactive Approach* (3rd ed.). SAGE.
- Patton, M. Q. (2015). *Qualitative Research & Evaluation Methods* (4th ed.). SAGE.
- Punch, K. F. (2013). *Introduction to Social Research: Quantitative and Qualitative Approaches* (3rd ed.). SAGE.
- Saunders, M., Lewis, P., & Thornhill, A. (2019). *Research Methods for Business Students* (8th ed.). Pearson.
- Nguyễn.T.C. (2000). *Phương pháp luận nghiên cứu khoa học*. Nxb Chính trị Quốc gia.
- Nguyễn.V.T. (2020). *Cẩm nang nghiên cứu khoa học*. Nxb Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh.